CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN-HÀ NỘI

Địa chỉ: **Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn**

Số 01 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: **(84-4) 38181888** Fax: **(84-4) 38181688**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Hà Nội

Tháng 10/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**5,567,840,596,356**	**1,863,579,566,928**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**2,244,253,596,603**	**892,685,928,463**
1. Tiền	111		1,358,653,596,603	733,485,928,463
2. Các khoản tương đương tiền	112		885,600,000,000	159,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**564,409,776,262**	**252,295,926,060**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		582,784,162,977	339,569,721,182
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(18,374,386,715)	(87,273,795,122)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,743,246,598,212**	**704,926,435,096**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.11	511,500,000	4,138,930,000
2. Trả trước cho người bán	132	V.11	85,292,090,250	85,822,697,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.11	17,002,028,533	16,913,616,339
5. Các khoản phải thu khác	138	V.11	2,853,430,249,975	808,079,196,153
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(212,989,270,546)	(210,028,004,896)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**	**129,542,267**	**97,314,712**
1. Hàng tồn kho	141		129,542,267	97,314,712
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15,801,083,012**	**13,573,962,597**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,550,107,460	788,746,072
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12,188,448,530	12,188,448,530
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,062,527,022	596,767,995
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**V.11**	**61,147,132,471**	**59,068,636,490**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**5,848,845,351**	**6,120,237,518**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2,237,145,938	1,701,180,204
- Nguyên giá	222		14,772,316,509	13,354,564,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,535,170,571)	(11,653,384,296)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3,611,699,413	4,419,057,314
- Nguyên giá	228		20,180,442,990	18,945,828,822
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,568,743,577)	(14,526,771,508)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.04**	**45,292,000,000**	**45,600,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	64,692,000,000	64,800,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.04	(19,400,000,000)	(19,200,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2,597,407,693	1,757,055,271
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	5,699,340,276	4,073,333,102
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,709,539,151	1,518,010,599
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**5,628,987,728,827**	**1,922,648,203,418**
Nguồn vốn			**0**	**0**
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**4,700,419,535,589**	**1,136,944,120,801**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,700,394,535,589**	**1,136,919,120,801**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,045,000,000,000	330,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		77,992,120	84,441,120
3. Người mua trả tiền trước	313		1,502,000,000	1,062,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	5,061,561,739	1,669,831,402
5. Phải trả người lao động	315		1,891,999,828	1,848,044,774
6. Chi phí phải trả	316	V.12	6,983,767,598	11,522,741,814
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	13,960,600,440	5,087,981,600
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.14	52,456,000	52,456,000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	3,624,480,917,281	785,027,508,609
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		326,168,366	368,168,366
13. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,057,072,217	195,947,116
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**25,000,000**	**25,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		25,000,000	25,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	0	0
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**928,568,193,238**	**785,704,082,617**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**928,568,193,238**	**785,704,082,617**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108,234,052,000	108,234,052,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,420,555,826	7,420,555,826
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1,550,000,000)	(1,550,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,420,555,826	7,420,555,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(192,956,970,414)	(335,821,081,035)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**5,628,987,728,827**	**1,922,648,203,418**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
A	B			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1,932,000,000	53,365,330,000
3. Tài sản nhận ký cược	003		15,936,660,000	16,066,660,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		7,326,135,870,000	4,804,183,980,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		*4,041,286,850,000*	*2,981,397,440,000*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		107,350,080,000	243,069,730,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		3,932,828,270,000	2,737,219,210,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,108,500,000	1,108,500,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**012**		***231,003,840,000***	***233,981,460,000***
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		0	0
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		231,003,840,000	233,981,460,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		0	0
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố			***2,560,557,000,000***	***1,464,105,600,000***
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	017		221,500,000,000	58,500,000,000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	018		2,339,057,000,000	1,405,605,600,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		0	0
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ				
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	022			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	023			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**027**		***308,676,370,000***	***121,685,590,000***
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		26,308,800,000	0
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		282,367,570,000	121,685,590,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		0	0
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**032**			
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**037**		***184,611,810,000***	***3,013,890,000***
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		20,800,030,000	0
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		163,811,780,000	3,013,890,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		0	0
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	**042**			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**047**			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**		**1,212,470,000**	**978,620,960,000**
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	**051**		***1,212,470,000***	***155,253,950,000***
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		0	1,501,140,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		1,212,470,000	153,752,810,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		0	0
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**056**		***0***	***197,010,000***
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		0	197,010,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		0	0
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	**061**		***0***	***823,000,000,000***
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		0	0
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		0	823,000,000,000
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		0	0
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	**066**		***0***	***0***
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**071**		***0***	***170,000,000***
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		0	0
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		0	170,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		0	0
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**076**		***0***	***0***
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**081**			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**082**			**15,999,260,000**
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	**083**		**29,950,000,000**	**30,000,000,000**
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	**084**			

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách Điều Hành
Vũ Thị Duyên	Trần Sỹ Tiến	Vũ Đức Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09		Lũy kế từ đầu năm đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.1	**110 655 543 291**	**20 806 177 420**	**254 753 067 754**	**85 874 982 189**
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		27 521 507 575	4 299 514 821	55 554 602 608	17 604 909 774
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		48 549 581 329	6 524 898 966	124 248 743 802	28 243 879 891
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3					2 952 985 650
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		13 001 921 946	970 581 277	22 182 841 906	4 391 286 712
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		1 044 909 602	563 056 541	2 697 969 297	2 009 546 315
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	1.7				27 885 703	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8					
- Doanh thu khác	1.9		20 537 622 839	8 448 125 815	50 041 024 438	30 672 373 847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					**1 009 895 925**
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		**110 655 543 291**	**20 806 177 420**	**254 753 067 754**	**84 865 086 264**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	**40 445 378 819**	**23 783 953 407**	**89 851 850 839**	**59 036 966 118**
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		**70 210 164 472**	**-2 977 775 987**	**164 901 216 915**	**25 828 120 146**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	**6 434 023 300**	**6 174 394 349**	**22 060 608 462**	**20 657 514 043**
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		**63 776 141 172**	**-9 152 170 336**	**142 840 608 453**	**5 170 606 103**
8. Thu nhập khác	31		**2 383 903**	**328 373**	**23 525 356**	**35 521 651**
9. Chi phí khác	32			**1**	**23 188**	**201 801 165**
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**2 383 903**	**328 372**	**23 502 168**	**- 166 279 514**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**63 778 525 075**	**-9 151 841 964**	**142 864 110 621**	**5 004 326 589**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**63 778 525 075**	**-9 151 841 964**	**142 864 110 621**	**5 004 326 589**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-		

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách Điều Hành
Vũ Thị Duyên	Trần Sỹ Tiến	Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
			VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		
01	**1. *Lợi nhuận trước thuế***	**142,864,110,621**	**5,004,326,589**
	2. *Điều chỉnh cho các khoản*		
02	Khấu hao tài sản cố định	2,923,758,344	4,418,568,642
03	Các khoản dự phòng	(65,738,142,757)	(27,166,832,112)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(80,275,450,349)	(35,840,150,096)
06	Chi phí lãi vay	25,784,569,502	22,562,584,683
08	**3. *Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động***	**25,558,845,361**	**(31,021,502,294)**
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(2,045,527,219,831)	(50,066,317,066)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư	(243,138,669,350)	(56,477,026,494)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	2,848,612,324,352	198,849,757,370
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(1,601,713,810)	782,091,018
13	Tiền lãi vay đã trả	(25,873,319,502)	(11,761,168,084)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	61,388,500	977,828,459
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(283,528,552)	(288,531,920)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán***	**557,808,107,168**	**50,995,130,989**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2,652,366,177)	(1,423,981,599)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	34,492,136
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	81,417,075,349	37,328,231,336
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	**78,764,709,172**	**35,938,741,873**
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	12,412,000,000,000	3,391,000,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(11,697,000,000,000)	(3,501,000,000,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
			VND
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5,148,200)	-
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*	714,994,851,800	(110,000,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1,351,567,668,140	(23,066,127,138)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	892,685,928,463	739,501,000,366
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	2,244,253,596,603	716,434,873,228

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc Phụ trách điều hành
Vũ Thị Duyên	Trần Sỹ Tiến	Vũ Đức Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần cuối số 62-GPĐC-UBCK ngày 23/11/2011

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.
Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 Toà nhà Trung Tâm Hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại:
Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình,Quận 1,TP HCM

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 . *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2 . *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đính danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	46,280,378	68,369,534
Tiền gửi ngân hàng	460,717,441,546	549,793,347,315
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	851,149,292,816	182,270,956,868
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	5,124,012,402	292,953,453
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	41,616,569,461	1,060,301,293
Các khoản tương đương tiền	885,600,000,000	159,200,000,000
Cộng	**2,244,253,596,603**	**892,685,928,463**

02 . HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	69,542,267	97,314,712
- Công cụ, dụng cụ	60,000,000	-
Cộng	**129,542,267**	**97,314,712**

03 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/2014 đến 30/09/2014)	Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/2014 đến 30/09/2014)
a) Của Công ty Chứng khoán	**93,979,890**	**2,980,531,073,000**
- Cổ phiếu	87,979,890	2,480,728,573,000
- Trái phiếu	4,000,000	479,802,500,000
- Chứng chỉ quỹ	2,000,000	20,000,000,000
- Chứng khoán khác		
b) Của người đầu tư	**2,543,250,108**	**36,137,266,409,700**
- Cổ phiếu	2,536,749,598	35,433,349,911,700
- Trái phiếu	6,500,000	703,911,500,000
- Chứng chỉ quỹ	510	4,998,000
Tổng cộng	**2,637,229,998**	**39,117,797,482,700**

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Chỉ tiêu	Số lượng (CP)	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Đầu tư ngắn hạn	37,816,202	582,784,163	15,997,305	18,374,387	580,407,081	
- CK niêm yết	37,666,108	581,277,312	15,981,055	18,445,583	578,812,784	
- CK chưa niêm yết	150,094	1,506,850	16,250	(71,196)	1,594,297	
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn	2,995,000	64,692,000	-	19,400,000	45,292,000	
III. Đầu tư tài chính DH khác					-	
Cộng	40,811,202	647,476,163	15,997,305	37,774,387	625,699,081	-

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		9,738,190,205	3,294,576,582	-	321,797,713	13,354,564,500
- Mua trong kỳ		1,417,752,009	-	-	-	1,417,752,009
- Đầu tư XDCB hoàn						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	11,155,942,214	3,294,576,582	-	321,797,713	14,772,316,509
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu kỳ		8,639,765,862	2,796,435,003	-	217,183,431	11,653,384,296
- Khấu hao trong kỳ		589,228,360	260,758,451	-	31,799,464	881,786,275
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	9,228,994,222	3,057,193,454	-	248,982,895	12,535,170,571
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,098,424,343	498,141,579	-	104,614,282	1,701,180,204
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,926,947,992	237,383,128	-	72,814,818	2,237,145,938

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	18,945,828,822	-	18,945,828,822
- Mua trong kỳ	-	-	-	1,234,614,168	-	1,234,614,168
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	20,180,442,990	-	20,180,442,990
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	14,526,771,508	-	14,526,771,508
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	2,041,972,069	-	2,041,972,069
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	16,568,743,577	-	16,568,743,577
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	4,419,057,314	-	4,419,057,314
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	3,611,699,413	-	3,611,699,413

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	728,491,624	121,607,133
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,011,912,886	1,075,978,749
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	538,541,172	323,041,172
Chi phí trả trước dài hạn khác	318,462,011	236,428,217
Cộng	**2,597,407,693**	**1,757,055,271**

08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
Thuế GTGT	12,743,205	138,413,924
Thuế TNCN	5,048,818,534	1,531,417,478
Cộng	**5,061,561,739**	**1,669,831,402**

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	4,560,971,943	3,378,052,515
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,018,368,333	575,280,587
Cộng	**5,699,340,276**	**4,073,333,102**

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
1. Phải thu của khách hàng	**511,500,000**	**4,138,930,000**
2. Trả trước cho người bán	**85,292,090,250**	**85,822,697,500**
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**17,002,028,533**	**16,913,616,339**
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán		
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	17,002,028,533	16,913,616,339
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán		
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Phải thu thành viên khác		
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ		
6. Phải thu khác	**2,853,430,249,975**	**808,079,196,153**
Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác	18,524,628,034	16,708,210,100
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	274,987,143,657	43,725,859,235
Phải thu hợp đồng margin	613,498,202,807	582,085,138,366
Phải thu hợp đồng hợp tác ba bên	1,827,464,563,324	143,361,071,531
Phải thu hỗ trợ khác cho nhà đầu tư	*105,137,121,498*	*9,601,095,649*
Phải thu đặt cọc tiền mua cổ phiếu	-	-
Phải thu các cổ tức, lợi nhuận được chia	1,961,625,000	820,000,000
Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	*10,000,000,000*	*10,000,000,000*
Phải thu khác	*1,856,965,655*	*1,777,821,272*
Cộng	**2,956,235,868,758**	**914,954,439,992**

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	-	88,750,000
- Thù lao HĐQT, BKS phải trả	227,830,000	208,830,000
- Chi phí Hợp đồng MGCK phải trả	6,574,714,932	8,840,770,400
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	181,222,666	2,384,391,414
Cộng	**6,983,767,598**	**11,522,741,814**

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	60,971,095	31,306,825
Bảo hiểm xã hội	294,684,000	-
Bảo hiểm y tế	51,286,500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	22,667,800	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Ký quỹ của Nhà đầu tư	878,752,805,837	178,190,820,561
Phải trả Hợp đồng hợp tác 3 bên	1,827,464,570,802	143,361,071,531
Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán	916,862,101,626	462,610,241,013
Các khoản phải trả, phải nộp khác	971,829,621	834,068,679
Phải trả cổ tức cho cổ đông	311,954,249	317,102,449
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	659,875,372	516,966,230
Cộng	**3,624,480,917,281**	**785,027,508,609**

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VÀ PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	13,960,600,440	5,087,981,600
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	52,456,000	52,456,000
Cộng	**14,013,056,440**	**5,140,437,600**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
- Vay ngân hàng	1,045,000,000,000	330,000,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu SHS_BOND.350.2011 (*)	-	-
Cộng	**1,045,000,000,000**	**330,000,000,000**

16 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ	1,000,000,000,000			1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ	108,234,052,000			108,234,052,000
3. Vốn khác của chủ sở	7,420,555,826			7,420,555,826
4. Cổ phiếu quỹ	(1,550,000,000)			(1,550,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá	-			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối	-			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-			-
8. Quỹ dự phòng tài	7,420,555,826			7,420,555,826
9. Quỹ khác thuộc vốn	-			-
10. Lợi nhuận sau thuế	(335,821,081,035)	142,864,110,621		(192,956,970,414)
Tổng cộng	**785,704,082,617**	**142,864,110,621**	**0**	**928,568,193,238**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	**254,753,067,754**	**85,874,982,189**
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	55,554,602,608	17,604,909,774
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	124,248,743,802	28,243,879,891
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	2,952,985,650
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	22,182,841,906	4,391,286,712
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2,697,969,297	2,009,546,315
Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	27,885,703	-
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	50,041,024,438	30,672,373,847
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**1,009,895,925**
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**254,753,067,754**	**84,865,086,264**

2 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	8,154,295,004	2,972,173,488
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	39,950,967,516	16,930,446,197
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	2,805,287,085
Chi phí hoạt động tư vấn	1,422,785,152	214,921,090
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	2,186,255,176	1,366,105,208
Chi phí dự phòng	(68,699,408,407)	(28,196,032,463)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	80,966,498,797	44,782,118,067
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	25,870,457,601	18,161,947,446
- Chi phí nhân viên	17,152,565,675	10,559,043,237
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	373,096,884	308,031,049
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,219,488,164	2,142,162,247
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	6,125,306,878	5,152,710,913
Cộng	**89,851,850,839**	**59,036,966,118**

3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Chi phí nhân viên quản lý	9,414,122,574	8,278,048,026
Chi phí vật liệu quản lý	525,936,398	503,597,244
Chi phí khấu hao TSCĐ	704,270,180	2,276,406,395
Thuế, phí và lệ phí	439,066,169	287,493,173
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	2,961,265,650	1,029,200,351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,585,284,765	5,198,993,884
Chi phí khác bằng tiền	3,430,662,726	3,083,774,970
Cộng	**22,060,608,462**	**20,657,514,043**

4. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142,864,110,621	5,004,326,589
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác		
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	(30,279,768,577)	(5,345,987,375)
- Chuyển lỗ các năm trước	*(413,832,847,634)*	*(416,383,345,307)*
Tổng lợi nhuận tính thuế	(301,248,505,590)	(416,725,006,093)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Tổng lợi nhuận sau thuế	142,864,110,621	5,004,326,589
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	142,864,110,621	5,004,326,589
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99,845,000	99,845,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,431	50

6 . BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý III/2013	Quý III/2014	Thay đổi (%) giữa Quý III/2014 so với Quý III/2013
Tổng doanh thu và thu nhập khác	**20,806,505,793**	**110,657,927,194**	**532%**
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	12,358,051,605	90,117,920,452	729%
Doanh thu khác	8,448,125,815	20,537,622,839	243%
Thu ngoài HĐKD	328,373	2,383,903	726%
Các khoản giảm trừ doanh thu	**0**	-	
Tổng chi phí	**29,958,347,757**	**46,879,402,119**	**156%**
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	23,783,953,407	40,445,378,819	170%
Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh	1,758,471,391	(6,002,704,238)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,174,394,349	6,434,023,300	104%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	1	-	
Lợi nhuận trước thuế	**(9,151,841,964)**	**63,778,525,075**	
Thuế thu nhập phải nộp	-	-	
Lợi nhuận sau thuế (*)	**(9,151,841,964)**	**63,778,525,075**	

(*) LNST Quý III Năm 2013 của Công ty lỗ **9.151.841.964** đồng trong khi LNST Quý III Năm 2014 lãi 63.778.525.075 đồng nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng khoán Quý III Năm 2014 diễn biến thuận lợi hơn so với Quý III Năm 2013.

7 . THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

7.1 . Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)

7.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2 . Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
- Tiền của nhà đầu tư	892,765,862,277	183,331,258,161
- Các khoản khác		

VIII . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội với các bên liên

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng TMCP Sài gòn - Hà Nội	Cho vay tín dụng; và cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Tập đoàn T&T	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách Điều Hành
Vũ Thị Duyên	Trần Sỹ Tiến	Vũ Đức Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN HÀ NỘI

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Môi giới	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1	Tổng doanh thu	55,554,602,608	124,248,743,802	52,775,930,882	22,182,841,906	14,473,912	254,776,593,110
2	Tổng chi phí	42,842,128,413	(27,409,468,414)	71,261,836,582	3,444,831,512	21,773,154,396	111,912,482,489
3	**Lợi nhuận trước thuế**	**12,712,474,195**	**151,658,212,216**	**(18,485,905,700)**	**18,738,010,394**	**(21,758,680,484)**	**142,864,110,621**
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2,256,550,387	-	-	-	395,815,790	**2,652,366,177**
5	Tài sản bộ phận	5,457,747,046	612,420,877,262	4,903,968,597,287	1,259,091,172		5,523,106,312,767
6	Tài sản không phân bổ					105,881,416,060	105,881,416,060
	Tổng tài sản	**5,457,747,046**	**612,420,877,262**	**4,903,968,597,287**	**1,259,091,172**	**105,881,416,060**	**5,628,987,728,827**
7	Nợ phải trả bộ phận	5,115,265,624	0	3,772,831,171,157	918,524,176,266		4,696,470,613,047
8	Nợ không phân bổ					3,948,922,542	3,948,922,542
	Tổng Nợ phải trả	**5,115,265,624**	**0**	**3,772,831,171,157**	**918,524,176,266**	**3,948,922,542**	**4,700,419,535,589**

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng toàn DN
1	Tổng doanh thu	217,229,215,759	32,817,659,546	4,729,717,805	**254,776,593,110**
2	Tài sản bộ phận	4,955,992,106,242	620,004,726,126	52,990,896,459	**5,628,987,728,827**
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	2,569,622,065	41,372,056	41,372,056	**2,652,366,177**